

ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4/2020
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Điều chỉnh quý này		Tổng Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ghi chú
				Ước Thực hiện quý 4	Chi thu nhập TT và trích 4 CCTL			
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	11.162,66	4.329,24			4.329,24	38,8%	
I	Số thu phí, lệ phí	11.162,66	4.329,24			4.329,24	38,8%	
1	Lệ phí							
2	Phí	11.162,66	4.329,24			4.329,24	38,8%	
2.1	Học phí công lập	1.792,20	663,78			663,78	37,0%	
2.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.417,50	590,44			590,44	41,7%	
2.3	Tiền vệ sinh bán trú	283,50	118,47			118,47	41,8%	
2.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	126,00	76,82			76,82	61,0%	
2.5	Tiền tổ chức học buổi hai	4.480,50	1.603,65			1.603,65	35,8%	
2.6	Tổ chức học với GV bản ngữ	2.527,96	887,75			887,75	35,1%	
2.7	Thu khác		-			-		
2.8	Cần tin - giữ xe	466,00	388,33			388,33	83,3%	
2.9	Thuê phòng học	66,00	-			-		
2.10	Dịch vụ khác	3,00	-			-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	11.162,66	3.222,08			4.811,07	43,1%	

DV tính: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Điều chỉnh quý này		Tổng Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ghi chú
				Ước Thực hiện quý 4	Chi thu nhập TT và trích 4 quỹ và trích CCTL			
I	Chi sự nghiệp	11.162,66	3.222,08			4.811,07	43,1%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.162,66	3.222,08	-	1.588,99	4.811,07	43,1%	
a.1	Học phí công lập	1.792,20	270,05		838,28	1.108,33	61,8%	
a.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.417,50	545,34		76,55	621,89	43,9%	
a.3	Tiền vệ sinh bán trú	283,50	84,32		70,06	154,37	54,5%	
a.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	126,00	0,80		56,53	57,33	45,5%	
a.5	Tiền tổ chức học buổi hai	4.480,50	1.331,28			1.331,28	29,7%	
a.6	Tổ chức học với GV bán ngữ	2.527,96	911,68		248,22	1.159,90	45,9%	
a.7	Thu khác	-	-		19,46	19,46		
a.8	Căn tin - giữ xe	466,00	78,44		278,27	356,71	76,5%	
a.9	Thuê phòng học	66,00	-			-		
a.10	Dịch vụ khác	3,00	0,17		1,63	1,80		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
2	Chi quản lý hành chính							
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN							
1	Lệ phí							
2	Phí							
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.225,49	4.086,91			6.487,56	42,6%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.225,49	4.086,91		-	6.487,56	42,6%	
1	Chi quản lý hành chính							
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ							
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng							
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Điều chỉnh quý này			Tổng Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ghi chú
				Ước Thực hiện quý 4	Chi thu nhập TT và trích 4 CCTL				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.225,49	4.086,91	800,65	1.600,00		6.487,56	42,6%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.919,61	2.375,36	28,70	1.600,00		4.004,06	40,4%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.305,88	1.711,55	771,95			2.483,50	46,8%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình								
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi bảo đảm xã hội								
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi hoạt động kinh tế								
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin								
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn								
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao								
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
II	Nguồn vốn viện trợ								
I	Chi quản lý hành chính								
1.1	Dự án A								
1.2	Dự án B								
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Điều chỉnh quý này		Tổng Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ghi chú
				Ước Thực hiện quý 4	Chi thu nhập TT và trích quỹ và trích CCTL			
2.1	Dự án A							
2.2	Dự án B							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
3.1	Dự án A							
3.2	Dự án B							
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
4.1	Dự án A							
4.2	Dự án B							
5	Chi bảo đảm xã hội							
5.1	Dự án A							
5.2	Dự án B							
6	Chi hoạt động kinh tế							
6.1	Dự án A							
6.2	Dự án B							
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
7.1	Dự án A							
7.2	Dự án B							
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
8.1	Dự án A							
8.2	Dự án B							
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn							
9.1	Dự án A							
9.2	Dự án B							
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
10.1	Dự án A							
10.2	Dự án B							
III	Nguồn vay nợ nước ngoài							
1	Chi quản lý hành chính							
1.1	Dự án A							
1.2	Dự án B							
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ							
2.1	Dự án A							
2.2	Dự án B							

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Điều chỉnh quý này			Tổng Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ghi chú
				Ước Thực hiện quý 4	Chi thu nhập TT và trích 4 CCTL				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
3.1	Dự án A								
3.2	Dự án B								
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình								
4.1	Dự án A								
4.2	Dự án B								
5	Chi bảo đảm xã hội								
5.1	Dự án A								
5.2	Dự án B								
6	Chi hoạt động kinh tế								
6.1	Dự án A								
6.2	Dự án B								
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
7.1	Dự án A								
7.2	Dự án B								
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin								
8.1	Dự án A								
8.2	Dự án B								
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn								
9.1	Dự án A								
9.2	Dự án B								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao								
10.1	Dự án A								
10.2	Dự án B								

